

Số: 25/2022/QĐST-DS

Hoài Đức, ngày 05 tháng 04 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 147, Điều 212, Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm e điều 1.3 Phần 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 28 tháng 3 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 137/2021/TLST- DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 vụ án: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

I. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Dương Thị H** – sinh năm: 1962; Trú tại: Số 28 Đồng Tâm, Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương; Đại diện theo uỷ quyền: ông Chu Thanh Nh – Sinh năm: 1969; HKTT: Thôn Văn Minh, xã Kim Anh, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (Giấy uỷ quyền ngày 26/2/2022 tại Văn phòng công chứng Vương Đình Dậu.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1968 và ông **Phạm Văn K**, sinh năm: 1960; Cùng trú tại: Số 07-NV8 KĐT mới Bắc Quốc lộ 32, Thị trấn Tràm Trôi, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

[2.1] Theo Giấy gia hạn ngày 01/4/2019 do bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn K đã viết cho bà Dương Thị H, nội dung gia hạn thời hạn trả nợ của 05 khoản vay theo các Giấy biên nhận ngày 20/8/2018; ngày 20/9/2018; ngày 15/10/2018; ngày 19/10/2018; ngày 07/11/2018 và 03 giấy gia hạn ngày 22/11/2018; ngày 05/12/2018, ngày 14/12/2018, bà Th, ông K xác nhận còn nợ và có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền nợ gốc và lãi cụ thể như sau:

+ Khoản vay 4.795.000.000 đồng của Giấy biên nhận ngày 19/10/2019, nợ gốc còn lại là 2.895.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 30/10/2021 là 1.049.017.725 đồng.

+ Khoản vay 3.840.000.000 đồng của Giấy biên nhận ngày 20/8/2018, nợ gốc còn lại là 2.440.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 30/10/2021 là 792.682.800 đồng.

+ Khoản vay 01 tỷ đồng của Giấy biên nhận ngày 15/10/2018, nợ gốc còn lại là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 30/10/2021 là 287.385.000 đồng.

+ Khoản vay 1.000.000.000 đồng của Giấy biên nhận ngày 07/11/2018; Giấy gia hạn ngày 22/11/2018; ngày 05/12/2018; ngày 14/12/2018, nợ gốc còn lại là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 30/10/2021 là 287.385.000 đồng.

+ Khoản vay 2.600.000.000 đồng của Giấy biên nhận ngày 20/9/2018, nợ gốc còn lại là 2.600.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 30/10/2021 là 519.792.000 đồng.

[2.2] Tổng số tiền nợ gốc bà Th, ông K còn nợ bà H là 9.935.000.000 (*Chín tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu*) đồng.

[2.3] Về nợ lãi:

+ Bà H tự nguyện miễn cho bà Th, ông K số tiền lãi 1.049.017.725 đồng của khoản vay ngày 19/10/2018.

+ Bà H yêu cầu bà Th, ông K trả cho bà H tổng số tiền nợ lãi của các khoản vay còn lại tạm tính đến ngày 30/10/2021 là 1.887.244.800 đồng.

+ Bà H tự nguyện không yêu cầu bà Th, ông K phải trả lãi của các khoản vay trên kể từ ngày 31/10/2021 cho đến khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

[2.4] Tổng cộng nợ gốc và lãi bà Th, ông K có trách nhiệm thanh toán cho bà H là 11.822.244.800 (*Mười một tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm*) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, các bên không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

III. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Th phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 29.955.561 (*Hai mươi chín triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm sáu mươi mốt*) đồng.

Ông Phạm Văn K được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Dương Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 62.000.000 (*Sáu mươi hai triệu*) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0015373 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

IV. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN

- VKSND huyện Hoài Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Văn phòng.

Phạm Thị Lan Anh